

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC**

Kính thưa các quý vị khách quý, kính thưa quý vị cổ đông,

Được sự ủy quyền của Hội đồng quản trị, sau đây tôi xin thay mặt Hội đồng quản trị báo cáo Đại hội cổ đông về kết quả hoạt động năm 2019 và định hướng chỉ đạo của hội đồng quản trị năm 2020.

Một số nét khái quát về kết quả hoạt động chỉ đạo hoạt động kinh doanh năm 2019 của Hội Đồng quản trị với nội dung như sau:

I. Kết quả hoạt động kinh doanh 2019

Kinh tế - xã hội nước ta năm 2019 diễn ra trong bối cảnh tình hình kinh tế thế giới tiếp tục tăng trưởng chậm lại[1]. Căng thẳng thương mại giữa Mỹ - Trung và vấn đề địa chính trị càng làm gia tăng đáng kể tính bất ổn của hệ thống thương mại toàn cầu, gây ảnh hưởng không nhỏ tới niềm tin kinh doanh, quyết định đầu tư và thương mại toàn cầu[2]. Sự biến động khó lường trên thị trường tài chính - tiền tệ quốc tế, giá dầu diễn biến phức tạp tác động đến tăng trưởng tín dụng, tâm lý và kỳ vọng thị trường

GDP năm 2019 đạt kết quả ấn tượng với tốc độ tăng 7,02% (Quý I tăng 6,82%, quý II tăng 6,73%; quý III tăng 7,48%[3]; quý IV tăng 6,97%), vượt mục tiêu của Quốc hội đề ra từ 6,6%-6,8%, , khẳng định tính kịp thời và hiệu quả của các giải pháp được Chính phủ ban hành

Tuy nhiên, cần nhìn nhận những khó khăn, tồn tại mà công ty hiện đang phải đối mặt khi thị phần đang bị thu hẹp và thị trường đang bị cạnh tranh khốc liệt bởi các ngân hàng thương mại cả về phương diện lãi suất huy động, cho vay và sản phẩm dịch vụ. Khả năng huy động vốn hạn chế do chỉ được huy động tiền gửi từ tổ chức kinh tế, chi phí huy động vốn và lãi suất cho vay ở mức cao hơn các ngân hàng thương mại dẫn đến khả năng cạnh tranh bị giảm sút trong các sản phẩm cho vay truyền thống. Ngân hàng Thương mại tiếp tục bùng nổ quy mô, sản phẩm, công nghệ mới để thu hút khách hàng, việc cho vay trên nền tảng công nghệ số, ngân hàng điện tử ngày càng phát triển mạnh mẽ khiến cho thị phần các sản phẩm truyền thống như huy động vốn và cho vay doanh nghiệp của các Công ty tài chính giảm sút một cách nghiêm trọng.

Bên cạnh đó, EVN tiếp tục thực hiện chủ trương thoái vốn theo chỉ đạo của Chính Phủ và Bộ Công Thương; EVN tiếp tục thực hiện thoái vốn để đưa tỷ lệ sở hữu phần vốn của EVN tại EVNFinance về mức 1%. Đây cũng là một nguyên nhân gây khó

khẩn trong công tác huy động vốn khi mà vị thế trên thị trường của EVNFinance bị giảm sút do công tác thoái vốn của EVN.

Trước bối cảnh đó, Hội đồng quản trị đã tập trung chỉ đạo hoạt động kinh doanh của Công ty theo hướng tập trung đẩy mạnh các hoạt động dịch vụ, đẩy nhanh, mạnh có hiệu quả hoạt động xử lý nợ, tái cơ cấu và nâng cao chất lượng tài sản, tập trung triển khai dự án tài chính tiêu dùng để đưa sản phẩm ra thị trường, phát triển tài sản đầu tư và tín dụng theo hướng thận trọng, đảm bảo quản trị rủi ro và phát triển bền vững.

Tiếp tục phát huy các thế mạnh vốn có từ các hoạt động dịch vụ; trong năm 2019; Công ty đã đạt được các kết quả kinh doanh khả quan, thể hiện ở các chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế đạt mức 285.4 tỷ đồng, đạt 101.8% kế hoạch, tổng tài sản đạt 22.123 tỷ, đạt 110% kế hoạch, doanh thu đạt 1.361,5 tỷ, đạt 82.96% kế hoạch. Các chỉ tiêu về tỷ lệ nợ xấu, tỷ lệ an toàn vốn đều đảm bảo theo quy định của Ngân hàng Nhà Nước.

II. Hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2019

Quá trình chỉ đạo định hướng các hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2019, trong kỳ, HĐQT đã ban hành 80 Nghị quyết, 24 quyết định để kịp thời xử lý và điều hành các công việc của Công ty; trong đó, Hội đồng quản trị tập trung chỉ đạo với các nhiệm vụ cho Ban Điều hành như sau:

1. Công tác triển khai dự án Tài chính tiêu dùng:

Dự án triển khai tài chính tiêu dùng là một dự án lớn, có tầm quan trọng và ảnh hưởng trọng yếu đến sự tồn tại và phát triển của Công ty trong giai đoạn tiếp theo.

Hội đồng quản trị đã trực tiếp chỉ đạo Ban Điều hành quyết liệt thực hiện triển khai dự án, Công ty đã xây dựng thành công bộ máy nhân sự gồm đội ngũ chuyên gia nước ngoài, các nhân sự mới được tuyển dụng từ các ngân hàng, Công ty tài chính trong và ngoài nước; đã thực hiện đầu tư các hạng mục phần cứng, phần mềm công nghệ thông tin đảm bảo hiện đại đáp ứng khả năng triển khai sản phẩm rộng lớn trên phạm vi toàn quốc. Trong năm 2019; chiến lược xâm nhập thị trường đang ở giai đoạn tìm hiểu và thăm dò, từng bước xâm nhập thị trường, nghiên cứu triển khai sản phẩm phù hợp đồng bộ cùng với việc đầu tư nền tảng quản trị, quản lý rủi ro một cách thận trọng và vững chắc; chiến lược triển khai sản phẩm tài chính tiêu dùng của EVNFinance (thương hiệu Easy Credit) là cho vay dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại (platform) song hành cùng với các đối tác lớn về công nghệ, có lượng khách hàng dồi dào (zalopay/ viettel/ Grab/ EVN...), triển khai sản phẩm với định hướng tìm kiếm và kết hợp với các nhà đầu tư chiến lược nước ngoài có tiềm lực tài chính và công nghệ mạnh để triển khai sản phẩm tài chính tiêu dùng tại Việt Nam.

2. Công tác thu hồi và xử lý nợ xấu:

Công tác thu hồi và xử lý nợ xấu là một trong những nhiệm vụ quan trọng luôn được Hội đồng quản trị ưu tiên hàng đầu trong công tác chỉ đạo. Đề án tái cơ cấu tổ chức tín dụng gắn liền với xử lý nợ xấu đến năm 2020 thực hiện theo chỉ đạo của Chính Phủ và Ngân hàng Nhà Nước đã được HĐQT chỉ đạo thực hiện triển khai xuyên suốt năm 2019. Chủ tịch HĐQT chuyên trách và các thành viên HĐQT đã trực tiếp làm việc với Ban Điều

hành, chỉ đạo bám sát từng khách hàng để có phương án xử lý nợ phù hợp. Quá trình thu hồi nợ đối với các khách hàng có dư nợ tồn đọng đã có chuyển biến tích cực trong thời gian vừa qua, bằng việc trực tiếp theo dõi, chỉ đạo trực tiếp và lên các phương án xử lý nợ, trong đó bao gồm áp dụng các biện pháp thu hồi xử lý nợ để đạt được hiệu quả cao nhất cho Công ty.

3. Công tác kiện toàn tổ chức, hệ thống quy chế, quy trình, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ:

Hội đồng quản trị tiếp tục đẩy mạnh hoạt động kiện toàn cơ cấu tổ chức theo hướng phân định độc lập hoạt động kinh doanh và hoạt động hỗ trợ; tăng cường cơ cấu lại tổ chức – đội ngũ, kiện toàn đội ngũ lãnh đạo cấp cao; kể từ cấp Ban Điều hành cho đến lãnh đạo các đơn vị. Trong năm 2019;

HĐQT cũng đã chỉ đạo dự thảo ban hành cơ chế lương mới theo hướng thực hiện đánh giá KPI, gắn liền thu nhập với hiệu quả công việc; thực hiện luân chuyển cán bộ, điều chuyển nhân sự theo kết quả công việc định kỳ hàng quý/lần nhằm đẩy mạnh hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

4. Hoạt động của các Ủy ban Quản lý Rủi ro, Ủy ban Nhân sự

Các hoạt động về chính sách quản lý rủi ro, quản lý tài sản nợ và có, chính sách nhân sự được các Ủy ban chuyên trách của HĐQT thực hiện theo dõi và có các chỉ đạo kịp thời về các chính sách phù hợp với diễn biến tình hình thực tế theo từng thời kỳ.

- ✓ Ủy ban Quản lý Rủi ro theo dõi sát các diễn biến về tình hình thị trường tài chính, lãi suất, ngành nghề kinh doanh để tham mưu có các khẩu vị rủi ro về định hướng đầu tư, mặt bằng lãi suất, khuyến nghị tập trung dòng tiền theo từng thời kỳ.
- ✓ Ủy ban nhân sự thực hiện tham mưu cho HĐQT về quy mô, cơ cấu nhân sự, bầu, bổ nhiệm, miễn nhiệm các thành viên HĐQT, BKS, người điều hành, tham mưu, đề xuất mức lương, thưởng, chế độ thu hút nhân sự cho các mảng nhân sự theo từng thời kỳ.

Với thành quả đạt được trong năm 2019, lợi nhuận trước thuế đạt được 285,4 tỷ đồng, đạt 101,8 % so với kế hoạch đặt ra, trong đó đã có sự ghi nhận chi phí đầu tư cho hoạt động tài chính tiêu dùng, sự khởi sắc từ hoạt động dịch vụ quản lý ủy thác và cho vay lại, hoạt động xử lý và thu hồi nợ đã có những chuyển biến rõ nét, các chỉ tiêu về an toàn hoạt động được đảm bảo theo yêu cầu của NHNN.

Về công tác chi trả cổ tức, HĐQT hoàn toàn hiểu và chia sẻ với các cổ đông về tiến độ thực hiện chi trả cổ tức trong thời gian vừa qua chưa được thực hiện đảm bảo theo tiến độ yêu cầu do quá trình làm việc xin ý kiến các cấp có thẩm quyền liên quan phát sinh thời gian lâu hơn dự kiến, có thể nói đây là một trong những đặc thù mang tính chuyên ngành tài chính ngân hàng do Tổ chức Tín dụng chịu sự điều chỉnh của Luật các Tổ chức Tín dụng và chỉ đạo của Ngân hàng Nhà Nước. Trong thời gian qua, Công ty đã hoàn thành công tác chi trả cổ tức năm 2017 với mức chi trả là 6 % bằng hình thức chi trả

02
:01
:01
AI
CỔ
ĐI
4/1/

bằng cổ phiếu. HĐQT đã chỉ đạo các bộ phận tiếp tục làm việc để xin ý kiến chi trả cổ tức năm 2018 và kết hợp xin ý kiến chi trả cổ tức của năm 2019 với tổng mức chi trả là 15%.

(chi tiết theo nội dung Tờ trình về phương án phân phối lợi nhuận năm 2019)

Khép lại năm 2019, mặc dù còn rất nhiều thách thức, nhưng với sự nỗ lực của mình, sự hỗ trợ và ủng hộ của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, sự tin tưởng của Chính Phủ, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước và các cơ quan hữu quan, sự tin tưởng của khách hàng, chúng ta đã thể hiện được bản lĩnh, từng bước vượt qua khó khăn để đạt được các mục tiêu đã đặt ra, hoàn thành các chỉ tiêu mà Đại hội đồng cổ đông giao phó. Hội đồng quản trị nhiệt liệt biểu dương các thành quả đã đạt được của tập thể Ban Điều Hành, cán bộ nhân viên toàn công ty trong năm 2019 đã đồng sức đồng lòng, vượt qua khó khăn thử thách để hoàn thành nhiệm vụ kinh doanh đã đặt ra. Kính đề nghị Đại hội cổ đông thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019 do Ban Điều hành đã trình bày tại phần báo cáo của Tổng Giám đốc.

II. Định hướng hoạt động kinh doanh năm 2020

Bước sang năm 2020, đặc biệt trong bối cảnh nền kinh tế thế giới và kinh tế trong nước chịu tác động mạnh mẽ bởi dịch bệnh Covid 19 dẫn đến suy thoái kinh tế toàn cầu.

Đại dịch Covid 19 đã phủ bóng đen lên triển vọng phát triển kinh tế toàn cầu, nguy cơ khủng hoảng kinh tế trong nước và gây suy thoái trên diện rộng.

Tỷ lệ nợ xấu dự báo sẽ tăng do khách hàng (doanh nghiệp và khách hàng cá nhân) đều rơi vào tình trạng khó khăn do những diễn biến hết sức bất lợi, từ việc thiếu hụt nguồn cung cho đến nhu cầu tiêu dùng sụt giảm mạnh; diễn biến dịch bệnh tại thời điểm hiện tại hết sức phức tạp, đặc biệt tại Mỹ và Châu Âu là các thị trường xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, sẽ dẫn đến sụt giảm nghiêm trọng về doanh thu của các doanh nghiệp trong hầu hết các lĩnh vực thương mại và sản xuất kinh doanh. Theo báo cáo đánh giá tác động dịch bệnh covid 19 của ADB, dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam ở mức 4.8% (kịch bản trung tính).

Công tác Phát triển kinh doanh, tìm kiếm lợi nhuận cực kỳ khó khăn, đồng thời, việc đảm bảo giữ và phát triển được nguồn vốn huy động từ các khách hàng doanh nghiệp khi nền kinh tế rơi vào chu kỳ suy thoái cũng là nhiệm vụ hết sức nặng nề, do đó, việc chủ động tăng cường các giải pháp quản trị rủi ro, đảm bảo an toàn và quản trị thanh khoản tốt được ưu tiên lên hàng đầu.

Trong bối cảnh đặc biệt khó khăn như hiện nay; HĐQT xác định một số nhiệm vụ trọng tâm như sau:

- 1. Tập trung chiến lược đầu tư vào lĩnh vực năng lượng, đặc biệt là các dự án năng lượng tái tạo (năng lượng mặt trời, năng lượng gió, năng lượng sinh khối,**

306:
JG
CHI
PH
EN I
PHC

...), tận dụng lợi thế cạnh tranh là 01 đơn vị trong ngành điện; khơi thông dòng vốn tài trợ từ các nguồn nước ngoài để tài trợ cho các dự án năng lượng tại Việt Nam. Công ty hiện đang tích cực làm việc với các tổ chức, quỹ đầu tư nước ngoài có tiềm lực tài chính mạnh và dồi dào, tìm kiếm các cơ hội đầu tư góp vốn, tài trợ vốn cho các dự án năng lượng tại Việt Nam. (Công ty đã tiếp nhận nguồn vốn 15 triệu USD từ Quỹ phát triển năng lượng sạch toàn cầu của Thụy Sĩ (GCPF) và tiếp tục làm việc với các tổ chức định chế lớn trên thị trường Quốc tế nhằm phát triển mạnh mẽ các hoạt động này); hoạt động đầu tư và nhận ủy thác đầu tư vào lĩnh vực năng lượng tái tạo dự kiến sẽ là một trong những nguồn thu quan trọng của Công ty trong tương lai gần.

- 2. Thực hiện giải pháp tìm kiếm nguồn lực từ các quỹ, tổ chức đầu tư nước ngoài có tiềm lực, kinh nghiệm trong việc triển khai hoạt động tài chính tiêu dùng.** Thị trường tài chính tiêu dùng tại Việt Nam được đánh giá là thị trường có rất nhiều tiềm năng và dư địa phát triển với quy mô lên đến 1,4 triệu tỉ đồng, tăng gần sáu lần mức của năm 2012 và chiếm hơn 19% tổng dư nợ của nền kinh tế. Riêng mức dư nợ của các công ty tài chính tiêu dùng tương đương 110.000 tỉ đồng, trong những năm vừa qua đã chứng kiến sự tham gia thị trường tài chính tiêu dùng của hàng loạt các Công ty Tài chính như FE, MB, HDSaison, ... Công ty đã chính thức triển khai hoạt động tài chính tiêu dùng từ tháng 10/2018 và sản phẩm tín dụng tiêu dùng của Easy Credit đã và đang từng bước xâm nhập thị trường này. HĐQT nhận định lĩnh vực tín dụng tiêu dùng là thị trường có lợi nhuận cao, tuy nhiên cần phải đi kèm với việc đầu tư hệ thống công nghệ, phát triển sản phẩm dựa trên nền tảng hệ sinh thái nhằm từng bước chiếm lĩnh thị trường. Công ty xác định tập trung xây dựng nền tảng công nghệ bằng việc kết hợp với các tập đoàn, doanh nghiệp có nền tảng khách hàng, công nghệ để cùng triển khai các sản phẩm tài chính. (Viettelpay/zalopay/Grapp/Sunshine Group /EVN...)

Để tạo tiền đề cho việc phát triển mạnh mẽ hoạt động tín dụng tiêu dùng, HĐQT đã quyết định về việc tìm kiếm cơ hội hợp tác với các đối tác chiến lược từ nước ngoài, có nguồn lực tài chính dồi dào, có kinh nghiệm trong việc triển khai thành công sản phẩm tín dụng tiêu dùng để hợp tác triển khai tại Việt Nam. HĐQT đã thành lập tổ công tác cổ đông chiến lược để tập trung thực hiện tìm kiếm các đối tác phù hợp, hiện đã ký thỏa thuận để tìm hiểu về thỏa thuận hợp tác cổ đông chiến lược với một đối tác là một tập đoàn tài chính mạnh hàng đầu Châu Á, xếp hạng định mức tín nhiệm A- để nghiên cứu triển khai cơ hội hợp tác. Đây là một trong những nội dung quan trọng và sẽ báo cáo xin ý kiến Đại hội đồng cổ đông ngay khi có kết quả đàm phán.

- 3. Đẩy mạnh các hoạt động xử lý nợ và tái cấu trúc tài sản, năm 2019 đánh dấu một năm thành công trong hoạt động xử lý nợ và tái cấu trúc tài sản; xử lý toàn diện và triệt để các khoản nợ xấu tồn đọng; bước đầu đưa tỷ lệ nợ xấu về mức 1.98% tại thời điểm 31/12/2019 , thể hiện nỗ lực cao nhất của tập thể HĐQT**

và BDH trong việc tập trung chỉ đạo xử lý nợ xấu, tạo nguồn lợi nhuận từ việc xử lý nợ xấu.

4. **Kiến toàn đội ngũ nhân sự, thay đổi quy chế quy trình nội bộ, tăng cường đầu tư vào hệ thống công nghệ, quản lý rủi ro, pháp chế, tăng cường ứng dụng công nghệ trong chỉ đạo điều hành (E-office) nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động.**

HDQT chỉ đạo quyết liệt trong việc xây dựng và kiến toàn đội ngũ nhân sự, xác định nhiệm vụ trọng tâm là thực hiện triệt để công tác nâng cao trình độ đội ngũ nhân sự; thực hiện luân chuyển, thay thế; gắn liền trách nhiệm về hiệu quả hoạt động đối với cấp trường các đơn vị; thực hiện thay đổi quy chế lương và thu nhập theo hướng gắn liền hiệu quả hoạt động với cơ chế lương và thu nhập, thực hiện đánh giá hiệu quả công việc chặt chẽ theo KPI. Bên cạnh đó, Công ty cũng đã triển khai hệ thống văn phòng điện tử (E-Office) nhằm đảm bảo công tác chỉ đạo điều hành một cách nhanh chóng và hiệu quả.

5. **Chú trọng công tác xây dựng thương hiệu, đầu tư vào hoạt động marketing và xây dựng giá trị cốt lõi của Công ty.**

HDQT xác định hoạt động marketing và xây dựng thương hiệu là hoạt động đầu tư giá trị cốt lõi, do đó, đang chỉ đạo xây dựng chiến lược thương hiệu, định vị hình ảnh của Công ty trong giai đoạn 2020 – 2025 nhằm phát triển mạnh mẽ hoạt động tín dụng tiêu dùng và nâng cao hiệu quả hoạt động đầu tư vào lĩnh vực điện năng theo hướng phát triển bền vững.

6. **Giải pháp, đánh giá ảnh hưởng của dịch covid 19 – tác động đến nền kinh tế Việt Nam và chiến lược kinh doanh của Công ty trong bối cảnh đại dịch Covid 19**

Hội đồng Quản trị thống nhất các giải pháp đặt ra trong giai đoạn hiện nay để đối phó với giai đoạn khủng hoảng covid 19

- Tiết giảm chi phí hoạt động ở mức tối đa, HDQT, Ban Điều hành đã thống nhất giảm lương (mức 10% với Ban TGD, các cấp Trường/Phó các Đơn vị giảm 5%, cắt giảm các chi phí hoạt động ở mức tối đa, chi phí văn phòng, điện, nước, sửa chữa,...)
- Nâng cao chất lượng nhân sự, sàng lọc, sắp xếp và chuẩn hóa đội ngũ nhân sự, thực hiện thanh lọc, tối ưu hóa bộ máy, chỉ giữ lại khung bộ máy với mức duy trì đảm bảo hoạt động, chuyển trạng thái hoạt động sang hình thức chủ động quản trị rủi ro luôn ở mức cao nhất.
- Ưu tiên đảm bảo thanh khoản, duy trì nguồn vốn hoạt động, chỉ giải ngân các khoản đầu tư có hiệu quả sinh lời cao trong lĩnh vực năng lượng, các cơ hội đầu tư vào các doanh nghiệp được định giá rẻ hơn giá trị thật, có tiềm năng tăng trưởng mạnh mẽ.



Hà nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

**BÁO CÁO
HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2019
VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2020**

Căn cứ Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty;
Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát;
Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán độc lập;
Căn cứ hoạt động kiểm tra, giám sát trong kỳ của Ban kiểm soát;
Ban kiểm soát lập báo cáo kiểm soát hoạt động năm 2019 và kế hoạch năm 2020 như sau:

A. HOẠT ĐỘNG NĂM 2019 CỦA BAN KIỂM SOÁT

1. Nhân sự Ban kiểm soát:

ĐHCD thường niên năm 2018, đã thông qua số lượng thành viên được bầu vào Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2018-2023 gồm 3 thành viên gồm hai thành viên chuyên trách và một thành viên kiêm nhiệm. Trực thuộc Ban Kiểm soát có phòng kiểm toán nội bộ.

2. Tổng kết các cuộc họp Ban Kiểm soát

Trong năm BKS thực hiện 4 cuộc họp, các cuộc họp định kỳ Quý 1 lần, thực hiện vào tuần cuối của các Quý. Nội dung họp là trao đổi công việc, nhận định, đánh giá các hoạt động của Công ty trong Quý để thực hiện triển khai kiểm tra, kiểm soát, ban hành các Báo cáo kiểm soát Quý 1/2019, 6 tháng đầu năm 2019, Quý 3/2019 và báo cáo năm 2019 gửi Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc.

Ngoài 4 cuộc họp theo quý, Ban kiểm soát thường xuyên trao đổi qua điện thoại, email để phối hợp và nắm bắt kịp thời các thông tin liên quan đến hoạt động kiểm soát của Ban kiểm soát.

Thông qua các hoạt động kiểm soát, BKS đã đưa ra các ý kiến, kiến nghị với HĐQT, BDH về các biện pháp tăng cường kiểm soát, giảm thiểu rủi ro, tuân thủ theo quy định của pháp luật, Điều lệ và các quy định nội bộ, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động và hoàn thành nhiệm vụ kinh doanh của EVNFinance trong năm 2019.

3. Công tác Kiểm toán nội bộ

Năm 2019, Kiểm toán nội bộ đã hoàn thành 100% kế hoạch kiểm toán năm và các cuộc kiểm toán đột xuất được giao bao gồm kiểm toán tại các phòng ban hội sở: kiểm toán chuyên đề về các hoạt động nghiệp vụ, Tín dụng, Đầu tư, Quản lý ủy thác cho vay lại, Nguồn vốn, Kế toán, hoạt động Quản lý rủi ro, phòng chống rửa tiền, công nghệ thông tin và hai chi nhánh; đánh giá công tác kiểm toán nội bộ đã đảm bảo hoạt động kiểm tra kiểm toán thực hiện toàn diện trên toàn bộ hệ thống của EVNFinance.

Kiểm toán nội bộ đã rà soát, đánh giá độc lập, khách quan về tính thích hợp, đầy đủ hiệu lực của hệ thống kiểm soát nội bộ, chỉ ra các thay đổi cần thiết của hệ thống kiểm soát nội bộ để xử lý, khắc phục.

4. Giám sát tình hình hoạt động và tình hình tài chính, việc thực hiện tái cơ cấu gắn với xử lý nợ.

BKS đã thực hiện việc giám sát HĐQT, BDH trong việc thực hiện các mục tiêu kinh doanh của EVNFinance được ĐHĐCĐ thông qua, giám sát việc thực hiện đề án tái cơ cấu gắn liền với xử lý nợ xấu đến năm 2020 của EVNFinance, đồng thời theo dõi việc thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh theo tiến độ thực hiện của BDH và HĐQT.

Công tác lập báo cáo giám sát định kỳ của BKS về tình hình thực hiện các nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT đã giúp cho HĐQT nắm bắt được tiến độ triển khai công việc theo mục tiêu và kế hoạch đặt ra, nhằm có chỉ đạo kịp thời đối với các đơn vị và BDH. Báo cáo của BKS đã thực sự hỗ trợ cho việc quản trị điều hành của HĐQT.

Thực hiện quy định của Luật các TCTD, BKS đã thực hiện thẩm định báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm của EVNFinance nhằm đánh giá tính trung thực và hợp lý của các số liệu báo cáo trình ĐHĐCĐ thường niên theo quy định của pháp luật và nội bộ EVNFinance.

BKS đã phối hợp cùng Văn phòng Hội đồng quản trị theo dõi danh sách cổ đông sáng lập, cổ đông lớn và người có liên quan tới Thành viên HĐQT, Thành viên BKS, Tổng giám đốc và các thành viên khác theo quy định và thực hiện công bố thông tin mua/bán cổ phiếu EVF theo quy định trên thị trường chứng khoán.

Thông qua kết quả giám sát, BKS đã chỉ ra những tồn tại trong quá trình hoạt động, kịp thời đưa ra những đề xuất, kiến nghị với HĐQT, BDH các biện pháp tăng cường kiểm soát, sửa đổi/hoàn thiện quy định nội bộ nhằm hạn chế giảm thiểu rủi ro đảm bảo theo quy định pháp luật nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của EVNFinance.

5. Kết quả đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát với Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và cổ đông.

Theo quy chế quản trị nội bộ, Ban kiểm soát đã tham gia các phiên họp HĐQT, cuộc họp giao ban tháng của BDH, BKS đã được cung cấp các thông tin về công tác quản lý, điều hành hoạt động của EVNFinance phục vụ cho việc kiểm soát của BKS. Thông qua kết quả Kiểm soát, BKS đã kịp thời nắm bắt các thông tin và kịp thời đưa ra các đề xuất kiến nghị với HĐQT, BDH trong việc quản lý, điều hành góp phần nâng cao hiệu quả công hoạt động điều hành của EVNFinance.

6. Việc thực hiện nhiệm vụ của thành viên Ban Kiểm soát.

Trong năm 2019, các thành viên Ban Kiểm soát đã hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Chi phí hoạt động của Ban Kiểm Soát được thực hiện theo quy định nội bộ công ty, trong năm Ban kiểm soát có đi kiểm tra các chi nhánh theo kế hoạch 6 tháng 1 lần, kinh phí được thực hiện theo chế độ đi công tác của công ty.

Thù lao năm 2019 của các thành viên Ban Kiểm soát được thực hiện theo nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ-TCĐL ngày 18/4/2019 của Đại hội đồng cổ đông năm 2019. Thù lao Ban kiểm soát trong năm 2019 thực hiện theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông, tổng thù lao trước thuế là 1,163 tỷ đồng.

Trong năm 2019, Ban kiểm soát không nhận được ý kiến nào bằng văn bản của cổ đông.

B. ĐÁNH GIÁ CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Một số chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh 2019

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 đã được tổ chức thành công vào ngày 18/4/2019, thông qua Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ với một số chỉ tiêu chủ yếu 2019 như sau:

+ Tổng Tài sản:	20.100	tỷ đồng.
+ Doanh thu:	1.641	tỷ đồng.
+ Lợi nhuận trước thuế:	280.5	tỷ đồng.

2, Hoạt động của Hội đồng quản trị

+ Đã duy trì các cuộc họp và ban hành các nghị quyết, quyết định;
+ Chỉ đạo, giám sát hoạt động kinh doanh của Ban điều hành;
+ Trong năm 2019, HĐQT đã ban hành: 83 Nghị quyết, 24 Quyết định theo phân cấp, có 01 Nghị quyết của Hội đồng Tín dụng và 03 Nghị quyết của Hội đồng đầu tư đã và đang được triển khai thực hiện;

3. Hoạt động điều hành của Ban Tổng giám đốc

Năm 2019, Ban Tổng giám đốc đã tập trung điều hành các hoạt động kinh doanh, triển khai các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT, kết quả đạt được:

+ Tổng Tài sản:	22.124	tỷ đồng đạt	110,07 %	so với KH
+ Doanh thu:	1.703,7	tỷ đồng đạt	103,82%	so với KH
+ Lợi nhuận trước thuế:	285,5	tỷ đồng, đạt	101,78%	so với KH

Cụ thể một số hoạt động chính như sau:

3.1 Công tác nguồn vốn

Số dư huy động vốn đến 31/12/2019 là 18.278,281 tỷ đồng đạt 111 % so với số dư đầu năm. Trong đó, thị trường 1 đạt 4.758,111 tỷ đồng tương đương 92 % so với số dư đầu năm. Số dư từ thị trường 2 đạt 9.277,288 tỷ đồng, tương đương 135% so với số dư đầu năm.

Bộ phận liên quan đã tích cực trong công tác huy động vốn, duy trì được hạn mức từ các TCTD, tổng hạn mức giao dịch khả dụng do các TCTD cấp cho EVNFC

tại ngày 31/12/2019 là 4.800 tỷ đồng, đã đáp ứng được nhu cầu vốn cho hoạt động kinh doanh của Công ty.

3.2 Công tác tín dụng

Tổng số dư nợ cho vay cuối kỳ là: 9.874,143 tỷ đồng trong đó:

Số dư nợ cho vay trực tiếp là 4.860,821 tỷ đồng, bằng 106% so với số dư đầu năm (Số dư cho vay của Chi nhánh Đà Nẵng là 276,389 tỷ đồng, số dư cho vay của Chi nhánh TP HCM là 0,433 tỷ đồng).

Số dư nợ cho vay bằng nguồn vốn ủy thác cho vay lại của Bộ Tài chính chịu rủi ro (DPL2) là 4.020,350 tỷ đồng.

Số dư nợ cho vay của Khối tín dụng tiêu dùng là 992,972 tỷ đồng, năm 2019 tăng 928,581 tỷ đồng so với đầu năm.

Trong kỳ, Công ty giải ngân 5.286,963 tỷ đồng, thu nợ gốc là 4.262,44 tỷ đồng; dự thu lãi trong kỳ 435,587 tỷ đồng, thu lãi trong kỳ là 750,098 tỷ đồng, phải thu lãi đến 31/12/2019 là 416,882 tỷ đồng.

**Hoạt động cấp bảo lãnh:* Trong kỳ, Công ty đã thực hiện các hình thức bảo lãnh như: Cam kết bảo lãnh dự thầu, cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng, cam kết bảo lãnh thanh toán, cam kết bảo lãnh khác cho các khách hàng. Số dư bảo lãnh đầu kỳ 01/01/2019 là 58,998 tỷ đồng, số dư cấp bảo lãnh cuối kỳ tại ngày 31/12/2019 là 26,053 tỷ đồng. Giảm 32,945 tỷ đồng bằng 44,16% so với đầu kỳ.

Tổng thu phí từ hoạt động thực hiện trong kỳ là 2,1 tỷ đồng.

Nhận xét:

Hồ sơ, chứng từ lưu trữ ở một số hồ sơ vẫn còn thiếu và chưa đầy đủ.

Theo dõi, giải ngân, kiểm tra sau cho vay đã thực hiện, tuy nhiên một vài trường hợp chưa được sát sao, chưa đánh giá kỹ tình hình tài chính, chưa theo dõi chặt chẽ dòng tiền của khách hàng vay.

3.3 Công tác đầu tư:

Trong năm 2019 các hoạt động đầu tư cơ bản phát sinh như sau:

- *Trái phiếu Chính phủ phát hành:*

Số đầu kỳ 101,229 tỷ đồng, cuối kỳ là 100,207 tỷ đồng. Giảm 1,022 tỷ đồng là do chiết khấu.

Trong kỳ có mua và bán ngay 350 tỷ đồng, dư cuối kỳ có mệnh giá 100 tỷ đồng và phần chênh lệch là do bù trừ phụ trội và chiết khấu.

Chứng khoán nợ do TCTD phát hành:

Số dư đầu kỳ là 428,532 tỷ đồng, số dư cuối kỳ là 967,345 tỷ đồng, tăng 538,813 tỷ đồng tương đương 226% so với đầu kỳ.

Trong kỳ tăng 700 tỷ đồng, giảm: 161,187 tỷ

Trái phiếu TCKT phát hành:

Số đầu kỳ là 5.190,033 tỷ đồng, cuối kỳ là 4.504,00 tỷ đồng, giảm 686,033 tỷ đồng, tương đương còn 87% so với đầu kỳ.

Trong kỳ tăng 1.891,967 tỷ đồng do giải ngân đầu tư trái phiếu 1.890 tỷ đồng và phụ trội 1,967 tỷ đồng, giảm 2.578,00 tỷ đồng do thu nợ gốc và tất toán trái phiếu;

- *Chứng khoán vốn đầu tư:*

Số ĐK là 649,335 tỷ đồng, cuối kỳ là 648,530 tỷ đồng, giảm 0,805 tỷ đồng. Trong kỳ tăng số dư danh mục là 111,081 tỷ đồng, giảm số dư danh mục là 111,901 tỷ đồng.

Trích lập dự phòng thời điểm 31/12/2019 cho các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là 61,230 tỷ đồng. Bao gồm: Dự phòng chung 33,780 tỷ đồng và dự phòng giảm giá là 27,450 tỷ đồng.

- *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn- TP VAMC*

Số dư đầu kỳ là 400,464 tỷ đồng, số dư cuối kỳ là 315,252 tỷ đồng, giảm 85,212 tỷ đồng, tương đương 146% so với đầu kỳ.

Trích lập dự phòng giảm giá thời điểm 31/12/2019 là 132,744 tỷ đồng

- *Đầu tư góp vốn dài hạn*

Số dư đầu kỳ 110,952 tỷ đồng, cuối kỳ là 480,022 tỷ đồng, tăng 378,870 tỷ đồng tương đương 475% so với đầu kỳ.

Trích lập dự phòng thời điểm 31/12/2019 là 0,579 tỷ đồng (Khoản đầu tư Cty ĐTPT Khánh Hòa Hà Nội).

- *Các khoản phải thu Hợp tác kinh doanh*

Dư gốc: Số đầu kỳ là 119,132 tỷ đồng, cuối kỳ là 116,505 tỷ đồng, giảm 2,627 tỷ đồng, tương đương còn 98% so với đầu kỳ. Số lãi phải thu là 4,241 tỷ đồng.

Trích lập dự phòng thời điểm 31/12/2019 là 116,567 tỷ đồng gồm 111,326 tỷ đồng gốc và 4,241 tỷ đồng lãi.

- *Phải thu từ đối tác trả chậm UTĐT*

Số dư gốc đầu kỳ là 56,582 tỷ đồng, số dư cuối kỳ là 54,982 tỷ đồng, giảm 1,6 tỷ đồng, tương đương 97% so với đầu kỳ. Phải thu lãi là 0,282 tỷ đồng.

Trích lập dự phòng giảm giá thời điểm 31/12/2019 là 52,014 tỷ đồng gốc và 0,282 tỷ đồng lãi.

- *Phải thu từ các khoản mua bán CK*

Dư gốc: Số dư đầu kỳ là 480,746 tỷ đồng, số dư cuối kỳ là 323,124 tỷ đồng, giảm 157,622 tỷ đồng, tương đương 67% so với đầu kỳ.

Nhận xét:

+ Công tác thu nợ trái phiếu doanh nghiệp trong năm 2019 thực hiện là 2.578 tỷ đồng.

+ Nhiều khoản phải thu từ đầu tư vẫn còn số dư tương đối lớn và giữ nguyên số dư đầu năm, một số khoản nợ phải thu đã kéo dài và chưa thu được.

+ Trong kỳ cũng đã khắc phục một số nội dung theo các kiến nghị của Ban kiểm soát và Kiểm toán nội bộ. Tuy nhiên thời điểm kiểm tra vẫn còn tình trạng thiếu hồ sơ

theo quy định. Đề nghị công tác rà soát, bổ sung lưu hồ sơ đầy đủ cần tiến hành thường xuyên, liên tục.

3.4 Công tác QLUT&CVL:

- *Hoạt động cho vay lại chịu rủi ro theo Chương trình DPL2:*

Dư nợ vay Bộ Tài chính tại thời điểm 31/12/2019 là 183,120 triệu USD, tương đương 4.242,883 tỷ đồng. Trong năm 2019 phối hợp với các chủ đầu tư thực hiện trả gốc nguồn IDA trị giá 2,129 triệu SDR và nguồn IBRD trị giá 4,080 triệu USD.

Dư nợ cho vay lại tại 31/12/2019 đạt 173,515 triệu USD, tương đương 4.020,350 tỷ đồng. (trong kỳ các chủ đầu tư không rút vốn).

- *Tỷ lệ nợ quá hạn tại 31/12/2019 là 0% trên dư nợ.*
- *Phí cho vay lại và chênh lệch lãi suất EVNFinance được hưởng trong năm 2019 đạt 180,009 tỷ đồng (quy đổi).*

Nhận xét: Hoạt động quản lý uỷ thác và cho vay lại đã đóng góp không nhỏ vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

3.5 Công tác tổ chức đào tạo tiền lương:

Tổng số CBNV đến 31/12/2019 của toàn Công ty là 571 người;

Trong đó CBNV Khối Tín dụng tiêu dùng: 411 người;

Tiền lương được trả cho các đơn vị cá nhân theo quy định: Chi phí lương đến 31/12/2019 (Không bao gồm Khối TDTD) là 50,555 tỷ đồng; Chi phí lương Khối TDTD đến 31/12/2019: 98,146 tỷ đồng.

Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát: 3,064 tỷ đồng, trong đó thù lao HĐQT và BKS không chuyên trách năm 2018: 0,407 tỷ đồng, thù lao Chủ tịch HĐQT, thành viên HĐQT chuyên trách và Ban kiểm soát chuyên trách năm 2018 là: 2,657 tỷ đồng.

3.6 Công tác Quản lý rủi ro & tái thẩm định:

Công ty có Phòng QLRR&TTĐ thực hiện các nghiệp vụ về quản trị rủi ro tín dụng, đầu tư, nguồn vốn, theo dõi các tỷ lệ an toàn, báo cáo trích lập dự phòng rủi ro, tái thẩm định ...

Năm 2019, EVNFC đã thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đầy đủ theo theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và thông tư số 48/2019/TT-BTC.

NHNN đã ban hành thông tư số 19/2017/TT-NHNN vào ngày 27/12/2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 36 và của thông tư số 06. Theo đó Công ty đã ban hành sửa đổi Quy định các tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quyết định số 393/QĐ-TCDL ngày 28/12/2018. Trên cơ sở đó tiếp tục thực hiện theo dõi các giới hạn, tỷ lệ an toàn đảm bảo tuân thủ quy định của NHNN.

Đã thực hiện đúng, kịp thời theo yêu cầu của NHNN về quản lý, báo cáo các chỉ tiêu an toàn trong hoạt động như: tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu, khả năng chi trả, tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn, giới hạn cho vay, bảo lãnh đối với khách hàng, nhóm khách hàng của EVNFinance. Chỉ tiêu tỷ lệ khả năng thanh toán ngay

hàng ngày đảm bảo tuân thủ quy định NHNN đạt lớn hơn 1% trở lên, tỷ lệ khả năng thanh toán trong 30 ngày tiếp theo đối với VNĐ và USD luôn đảm bảo. Về cơ cấu sử dụng vốn, theo quy định tại Thông tư 19/2017/TT-NHNN, EVNFinance luôn đảm bảo việc sử dụng nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung, dài hạn. Tại thời điểm 31/12/2019 tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn sử dụng cho vay trung và dài hạn là 31,25% (tỷ lệ cho phép tối đa theo quy định của NHNN là 90%).

3.7. Hoạt động của 02 Chi nhánh:

Các chi nhánh của công ty chủ yếu thực hiện nhiệm vụ kết nối các hoạt động kinh doanh tại Hội sở với địa phương và do đặc điểm hoạt động kinh doanh các chi nhánh trên hai địa bàn TP. HCM và Đà Nẵng còn nhiều khó khăn, chênh lệch thu chi năm 2019 chi nhánh Đà Nẵng có lãi là 0,272 tỷ, chi nhánh Tp.HCM không giao chỉ tiêu.

Hoạt động của Khối Tín dụng tiêu dùng thuộc chi nhánh TP Hồ chí minh: Trong năm 2019 tổng thu nhập chưa bù đắp được tổng chi phí phát sinh.

3.8 Công tác hỗ trợ khác:

Các hoạt động hỗ trợ của các phòng ban khác cũng đang thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

C. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Một số chỉ tiêu về nguồn vốn, tài sản Công ty tại thời điểm 31/12/2019 và kết quả kinh doanh năm 2019 toàn Công ty như sau (số liệu được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam)

Tổng tài sản:	22.124 tỷ đồng.
Tổng doanh thu:	1.703,7 tỷ đồng.
Lợi nhuận trước thuế:	285,466 tỷ đồng.
Lợi nhuận sau thuế:	229,452 tỷ đồng.

Các chỉ số an toàn điều tuân thủ theo quy định của Luật các TCTD và Ngân hàng nhà nước, cụ thể:

Hệ số an toàn tối thiểu CAR: 12,2% (quy định 9%)

Giới hạn cấp tín dụng một KH (bao gồm cả trái phiếu): 24,8% (quy định 25%).

Giới hạn cấp tín dụng nhóm KH (bao gồm cả trái phiếu): 4,39% (quy định 50%).

Tỷ lệ góp vốn mua cổ phần của TCTD/vốn ĐL tại DN cao nhất 11% (quy định 11%).

Giới hạn vốn góp mua cổ phần/tổng vốn điều lệ dự trữ 39,79% (quy định 60%).

D. CÔNG TÁC ĐÁNH GIÁ HỆ THỐNG KIỂM TRA KIỂM SOÁT NỘI BỘ

Hệ thống quy chế, quy trình đã và đang từng bước hoàn thiện hơn, thường xuyên được bổ sung điều chỉnh phù hợp với pháp luật và tình hình phát triển của công ty. Các quy chế, quy định ngày càng thể hiện cơ chế phân cấp, ủy quyền rõ ràng, chức năng,

nhệm vụ, trách nhiệm cụ thể đối với các đơn vị, cá nhân trong hệ thống làm cơ sở để xây dựng các chốt kiểm soát hiệu quả, hạn chế rủi ro.

Công tác ISO đã được chú trọng, thực hiện thường xuyên, liên tục là cơ sở để tăng cường công tác kiểm tra giám sát việc thực hiện quy chế, quy định, quy trình của công ty.

Báo cáo đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ Công ty năm 2019 của Kiểm toán độc lập là Công ty TNHH Deloitte Việt Nam đánh giá: *“Trên cơ sở các thủ tục đã thực hiện và bằng chứng đã thu thập, chúng tôi không thấy có vấn đề nào để chúng tôi cho rằng hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 không hiệu quả, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các tiêu chí được trình bày tại Phụ lục I từ trang 22 đến trang 29 và Phụ lục II từ trang 30 đến trang 42. Chúng tôi cũng đã kiểm toán, theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam, báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và báo cáo kiểm toán của chúng tôi đề ngày 26 tháng 3 năm 2020 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.”*

E. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

+ Thường xuyên rà soát để sớm ban hành đầy đủ các quy định liên quan; sửa đổi, bổ sung các quy định cho phù hợp với thực tế kinh doanh và quy định hiện hành của Nhà nước;

+ Tiếp tục thu hồi/xử lý nợ đối với các khách hàng có nợ quá hạn, nợ xấu đã được cơ cấu lại nhưng lại thiếu hợp tác trả nợ của tất cả các hoạt động kinh doanh, tích cực thu hồi các khoản nợ quá hạn, đặc biệt các khoản phải thu, tài sản có khác;

+ Rà soát, ban hành bổ sung quy định về kiểm soát giải ngân, đánh giá định kỳ khách hàng vay vốn tại công ty trên tất cả các khía cạnh và đánh giá trong mối tương quan với các khách hàng khác, các hoạt động hợp tác kinh doanh với Công ty;

+ Lên kế hoạch thu hồi khoản cho vay, các khoản hợp tác kinh doanh, các khoản phải thu khác. Đề nghị giám sát chặt chẽ hoạt động này.

+ Bổ sung và hoàn thiện các hồ sơ còn thiếu chưa được cập nhật đầy đủ, đơn đốc thu nợ gốc, lãi đến hạn, quá hạn của các khách hàng.

+ Rà soát các gói thầu mua sắm để bổ sung, lưu trữ hồ sơ đầy đủ, thực hiện quyết toán đầu tư các dự án, báo cáo HĐQT phê duyệt theo quy định. Xây dựng và trình Hội đồng quản trị ban hành quy chế đầu tư mua sắm tài sản để quản lý hoạt động đầu tư mua sắm tài sản cố định của công ty có hiệu quả hơn.

G- KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG NĂM 2020 CỦA BAN KIỂM SOÁT

1. Kiểm tra, giám sát việc triển khai, thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

2. Kiểm tra giám sát các hoạt động kinh doanh của Công ty và các chi nhánh; Kiểm tra, giám sát việc lập và ban hành Báo cáo Tài chính quý, năm 2020 của Công ty.

3. Chỉ đạo phòng Kiểm toán nội bộ thực hiện kiểm toán các hoạt động kinh doanh và các mặt hoạt động khác của Công ty theo kế hoạch kiểm toán nội bộ năm 2019 được Ban Kiểm soát phê duyệt, theo quy chế, quy trình.

4. Tham gia các buổi họp của HĐQT, các cuộc họp, hội thảo của Công ty.

5. Thực hiện nhiệm vụ công tác theo đúng chức năng nhiệm vụ đã được quy định trong Điều lệ Công ty.

Trên đây là báo cáo kết quả hoạt động năm 2019 và kế hoạch hoạt động năm 2020 của Ban Kiểm soát, Ban kiểm soát kính trình đại hội.

Nơi nhận:

- HĐQT;
- TGD;
- Lưu BKS.

TM. BAN KIỂM SOÁT
Trưởng Ban



Nguyễn Quốc Tuấn



CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

Được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ
Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý
có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính



CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN

Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 52

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN

Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Văn Ninh	Chủ tịch
Ông Bùi Xuân Dũng	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 12 năm 2019)
Ông Bùi Xuân Dũng	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 12 năm 2019)
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Thành viên
Ông Hoàng Mạnh Hải	Thành viên
Bà Cao Thị Thu Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Thúy Trang	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Xuân Dũng	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 12 năm 2019)
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Tổng Giám đốc (Quyền Tổng Giám đốc từ ngày 01 tháng 12 năm 2019 đến 05 tháng 01 năm 2020, bổ nhiệm từ ngày 06 tháng 01 năm 2020)
Ông Lý Mạnh Hà	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 15 tháng 01 năm 2020)
Ông Hoàng Mạnh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ Kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN

Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Hoàng Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2020

Số: 0850 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2020, từ trang 05 đến trang 52, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Thị Thủy Ngọc
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0031-2018-001-1

A blue ink signature of Phạm Tuấn Linh.

Phạm Tuấn Linh
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2019-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 26 tháng 3 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN

Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 02/TCTD

Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN				
I.	Tiền mặt	4	3.872	11.282
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)	5	5.398	1.024
III.	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	6	3.209.032	2.815.863
1.	Tiền gửi tại các TCTD khác		1.471.594	1.269.683
2.	Cho vay các TCTD khác		1.737.438	1.546.180
IV.	Cho vay khách hàng		9.719.246	8.656.663
1.	Cho vay khách hàng	7	9.874.143	8.849.621
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(154.897)	(192.958)
V.	Chứng khoán đầu tư	9	6.982.557	7.054.941
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		6.861.279	6.907.942
2.	Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		315.252	400.464
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(193.974)	(253.465)
VI.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	10	479.443	110.952
1.	Đầu tư dài hạn khác		480.022	110.952
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(579)	-
VII.	Tài sản cố định		91.410	81.580
1.	Tài sản cố định hữu hình	11	43.104	49.701
a.	Nguyên giá TSCĐ		99.671	96.184
b.	Hao mòn TSCĐ		(56.567)	(46.483)
2.	Tài sản cố định vô hình	12	48.306	31.879
a.	Nguyên giá TSCĐ		71.453	48.596
b.	Hao mòn TSCĐ		(23.147)	(16.717)
VIII.	Tài sản Có khác	13	1.632.854	1.324.703
1.	Các khoản phải thu		1.117.376	1.020.300
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		826.096	611.436
3.	Tài sản Có khác		60.689	19.925
4.	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(371.307)	(326.958)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			22.123.812	20.057.008

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	14	9.277.288	6.890.380
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		3.225.000	1.340.000
2.	Vay các TCTD khác		6.052.288	5.550.380
II.	Tiền gửi của khách hàng	15	4.642.451	3.324.328
III.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	16	4.358.543	6.286.876
IV.	Phát hành giấy tờ có giá	17	10.000	-
V.	Các khoản nợ khác	18	384.979	323.739
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		250.132	215.107
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác		134.847	108.632
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			18.673.261	16.825.323
VI.	Vốn chủ sở hữu	19	3.450.551	3.231.685
1.	Vốn của TCTD		2.502.328	2.502.328
a.	Vốn điều lệ		2.500.000	2.500.000
b.	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định		2.328	2.328
2.	Quỹ của TCTD		336.569	306.033
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		611.654	423.324
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			22.123.812	20.057.008

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Cam kết giao dịch hối đoái	34	5.219	-
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	34	2.598	-
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	34	2.621	-
2.	Bảo lãnh khác	34	26.053	58.998
3.	Cam kết khác	34	-	796.310

Người lập biểu


Nguyễn Thị Quỳnh
Người lập biểu

Người phê duyệt


Mai Danh Hiền
Kế toán trưởng

Người phê duyệt

Nguyễn Hoàng Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2020

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN
Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 03/TCTD

Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	20	1.361.597	1.045.337
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	21	(808.491)	(704.611)
I.	Thu nhập lãi thuần		553.106	340.726
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		186.601	166.700
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(128.596)	(15.005)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	22	58.005	151.695
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	23	4.336	1.073
IV.	(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	(1.000)
V.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	24	51.410	8.823
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		74.561	14.047
6.	Chi phí hoạt động khác		(519)	(115)
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác	25	74.042	13.932
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	26	7.180	6.211
VIII.	Chi phí hoạt động	27	(361.262)	(213.418)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		386.817	308.042
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	28	(101.351)	(53.828)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		285.466	254.214
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	(56.014)	(50.638)
XII.	Chi phí thuế TNDN	29	(56.014)	(50.638)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế		229.452	203.576
XIV.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	19	918	772

Người lập biểu



Nguyễn Thị Quỳnh
Người lập biểu

Người phê duyệt



Mai Danh Hiền
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Hoàng Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN

Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MÃ SỐ B 04/TCTD

Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	1.143.340	1.084.469
02. Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(773.466)	(652.213)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	61.602	133.092
04. Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, chứng khoán)	15.845	26.126
05. (Chi phí)/Thu nhập khác	(426)	6.464
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	74.467	7.463
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(298.422)	(200.826)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(45.012)	(40.045)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	177.928	364.530
Những thay đổi về tài sản hoạt động	(769.574)	(1.930.148)
09. Giảm/(Tăng) các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	419.914	(371.905)
10. Giảm/(Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	131.875	(1.756.272)
11. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(1.024.522)	113.214
12. (Giảm) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(159.002)	(28.855)
13. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(137.839)	113.670
Những thay đổi về công nợ hoạt động	1.792.405	542.731
14. Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	2.386.908	1.164.480
15. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng	1.318.123	212.121
16. Biến động phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	10.000	-
17. (Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(1.928.333)	(820.899)
18. (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(8.811)
19. Tăng khác về công nợ hoạt động	12.889	5.220
20. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(7.182)	(9.380)
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.200.759	(1.022.887)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01. Mua sắm tài sản cố định	(26.344)	(46.612)
02. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(369.070)	(9.800)
03. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	7.180	6.211
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(388.234)	(50.201)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN

Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 04/TCTD

Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(2.478)	(94.285)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(2.478)	(94.285)
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm	810.047	(1.167.373)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	1.281.989	2.449.362
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Xem Thuyết minh số 30)	2.092.036	1.281.989

Người lập biểu

Người phê duyệt

Người phê duyệt





Nguyễn Thị Quỳnh
Người lập biểu

Mai Danh Hiền
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2020

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN
Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 05/TCTD

Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (gọi tắt là "Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 187/GP-NHNN ngày 07 tháng 7 năm 2008 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp, sửa đổi bổ sung theo Quyết định số 298/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 02 năm 2018. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0102806367 ngày 08 tháng 7 năm 2008 và được sửa đổi lần thứ chín ngày 18 tháng 12 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 2.500.000 triệu VND.

Mạng lưới và hoạt động

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN, số 11 Cửa Bắc, Quận Ba Đình, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có một (01) Hội sở chính và hai (02) chi nhánh tại Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh.

Các hoạt động chính của Công ty là huy động vốn ngắn, trung và dài hạn; cho vay ngắn, trung và dài hạn; kinh doanh chứng khoán, đầu tư góp vốn, mua cổ phần; kinh doanh ngoại hối và dịch vụ ủy thác cho vay, ủy thác quản lý.

Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng số nhân viên của Công ty là 524 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 303 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Công ty lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng

đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính ngoại trừ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi đã được xử lý rủi ro.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức Tín dụng số 17/2017/QH14 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 01 năm 2018, Thông tư số 39/2016/TT-NHNN có hiệu lực ngày 15 tháng 3 năm 2017 quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 ("Thông tư 09") về việc sửa đổi Thông tư 02 về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Công ty thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Mức trích lập dự phòng của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

Dự phòng rủi ro tín dụng được lập theo tháng và được ghi nhận vào kết quả kinh doanh của tháng tiếp theo. Dự phòng rủi ro tín dụng tại tháng 12 được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm đó trên cơ sở phân loại nợ của Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam ("CIC").

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung

Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ bị suy giảm. Dự phòng tín dụng chung trình bày trên báo cáo tài chính được xác định bằng 0,75% trên toàn bộ dư nợ tín dụng từ nhóm 1 tới nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Thông tư 02, Công ty thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Các cam kết ngoại bảng và dự phòng

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Công ty luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Công ty cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

Theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 5 theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cam kết. Tuy nhiên, tổ chức tín dụng không phải trích lập dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng nêu trên.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Công ty mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Công ty có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán.

Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Công ty theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Nghiệp vụ mua bán nợ giữa Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") và các tổ chức tín dụng

Căn cứ vào Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ giữa VAMC với các tổ chức tín dụng, khi tổ chức tín dụng thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC và khi hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, tổ chức tín dụng sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận được từ VAMC qua nghiệp vụ bán nợ trên tài khoản chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn.

Định kỳ, Công ty sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro phải trích cho số trái phiếu đặc biệt này theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ("Nghị định 53") ngày 18 tháng 5 năm 2013 và Nghị định số 18/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2016 ("Nghị định 18") của Chính phủ, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 ("Thông tư 19 ngày 06/09/2013") và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 ("Thông tư 14") của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 53, Nghị định 18 và Thông tư 19. Theo đó, trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt, Công ty sẽ trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động. Hàng năm, trong thời hạn 05 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Công ty phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

Số tiền trích lập dự phòng cụ thể tối thiểu trong năm = (Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt x Thời gian kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt)/Thời hạn của trái phiếu đặc biệt - Số tiền thu hồi của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập - Số tiền trích lập dự phòng cụ thể đã trích lũy kể đến thời điểm trích lập.

Công ty không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt.

Trái phiếu đặc biệt được thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- a) Số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm các trường hợp sau đây:
 - (i) VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận;
 - (ii) VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.
- b) Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán: Khi thanh toán trái phiếu đặc biệt, nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Công ty sử dụng nguồn dự phòng đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu. Phần chênh lệch giữa số dự phòng đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt và giá trị khoản nợ chưa thu hồi được ghi nhận vào khoản mục "Thu nhập từ hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Công ty nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua hoặc (-) lãi nhận trước chờ phân bổ, cũng được phản ánh trên tài khoản riêng.

Trong thời gian nắm giữ chứng khoán nợ, chứng khoán được ghi nhận theo mệnh giá trừ/cộng giá trị chiết khấu/phụ trội còn lại của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán sau khi được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm vào giá trị của chính chứng khoán đó đối ứng với tài khoản lãi dự thu; số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Công ty theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư

Đối với trái phiếu đặc biệt do Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành để mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, việc trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro được thực hiện theo quy định tại Thông tư 19 ngày 06/09/2013, Thông tư 14 và các văn bản khác có liên quan.

Các khoản đầu tư khác vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo các quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 (tương tự như đối với các khoản cho vay được trình bày tại phần **Dự phòng rủi ro tín dụng**).

Ngoại trừ các trường hợp đã trình bày ở trên, dự phòng giảm giá cho các chứng khoán này được trích lập theo quy định tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 và

theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48") thay thế Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89") do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, đối với chứng khoán đã niêm yết, Công ty sẽ đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính; đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết hoặc chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch, Công ty thực hiện thu thập báo cáo tài chính riêng tại thời điểm kết thúc năm tài chính để làm cơ sở đánh giá giá trị khoản đầu tư. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn chưa niêm yết và các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Công ty có dưới 11% quyền biểu quyết trong đó Công ty không có ảnh hưởng đáng kể, không kiểm soát hoặc không đồng kiểm soát đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư 48. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ghi nhận khoản đầu tư

Công ty ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Công ty ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kể toán theo ngày giao dịch).

Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên. Việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa 01 lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư (theo hướng dẫn tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của NHNN về việc hướng dẫn rà soát phân loại và cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính).

Dừng ghi nhận khoản đầu tư

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư. Khi dừng ghi nhận, giá trị khoản đầu tư ghi giảm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu

chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

Loại tài sản	Năm nay (Số năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

Loại tài sản	Năm nay (Số năm)
Phần mềm máy tính	03 - 08
Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty không trích khấu hao đối với tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất vô thời hạn.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động của Công ty được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong năm.

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi đã quá hạn thanh toán được thực hiện theo ước tính của Ban Tổng Giám đốc về giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu này.

Theo đó, dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản phải thu tại ngày kết thúc niên độ sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá.

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Thời gian quá hạn được tính từ ngày quá hạn ghi trên hợp đồng kinh tế đến thời điểm trích lập.

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Công ty dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ Công ty;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập lãi

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy

định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng sẽ thoái thu và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong năm của các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty thực nhận.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền mặt và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Công ty được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính.

Ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Công ty được hạch toán theo nguyên tệ. Tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày lập bảng cân đối kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 tại Thuyết minh số 38).

Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày lập bảng cân đối kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Công ty sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày lập bảng cân đối kế toán để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Công ty được quy đổi ra VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh hoặc tỷ giá giao ngay bình quân của tất cả các lần thay đổi tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm cuối năm tài chính, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục "Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng phải trả khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Người lao động tại Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp từ quỹ Bảo hiểm Xã hội. Công ty phải đóng góp bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương đóng bảo hiểm hàng tháng cho thời gian làm việc tại Công ty.

Trợ cấp thôi việc

Người lao động làm việc tại Công ty khi chấm dứt hợp đồng lao động được chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi năm làm việc (mười hai tháng) tại Công ty tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Bảo hiểm thất nghiệp

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty đã thực hiện đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp theo quy định của pháp luật.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Công ty và vì thế không được bao gồm trong bảng cân đối kế toán của Công ty nhưng được theo dõi tại tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Công ty nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Công ty (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- Có góp vốn vào Công ty và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty;
- Có quyền đồng kiểm soát Công ty.

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Công ty là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát của Công ty;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một bên mà Công ty trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

4. TIỀN MẶT

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	3.640	11.048
Tiền mặt bằng ngoại tệ	232	234
	3.872	11.282

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng VND	5.375	1.001
- Bằng ngoại tệ	23	23
	5.398	1.024

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN) gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán.

6. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	1.471.594	1.269.683
- Bằng VND	1.239.369	1.031.206
- Bằng ngoại tệ	232.225	238.477
	1.471.594	1.269.683
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	242.973	200.000
- Bằng ngoại tệ	1.494.465	1.346.180
	1.737.438	1.546.180
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	3.209.032	2.815.863

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác:

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.737.438	1.546.180
	1.737.438	1.546.180

7. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	5.853.793	4.650.956
Các khoản trả thay khách hàng	-	519
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	4.020.350	4.198.146
	9.874.143	8.849.621

Phân tích chất lượng Nợ cho vay

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	9.326.472	8.336.410
Nợ cần chú ý	198.416	180.017
Nợ dưới tiêu chuẩn	63.014	56
Nợ nghi ngờ	29.738	28.190
Nợ có khả năng mất vốn	256.503	304.948
	9.874.143	8.849.621

Phân tích dư nợ theo thời gian

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	2.333.282	1.840.405
Nợ trung hạn	2.803.396	2.345.788
Nợ dài hạn	4.737.465	4.663.428
	9.874.143	8.849.621

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm. Các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn ban đầu từ 1 đến 5 năm. Các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn ban đầu trên 5 năm.

Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các TCKT	8.687.118	8.645.396
- Công ty TNHH Nhà nước	4.408.238	4.358.031
- Công ty TNHH khác	1.519.466	1.941.191
- Công ty Cổ phần Nhà nước	34.942	-
- Công ty cổ phần khác	2.701.397	2.346.174
- Doanh nghiệp tư nhân	23.075	-
Cho vay cá nhân	1.187.025	204.225
	9.874.143	8.849.621

Phân tích dư nợ theo ngành nghề

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	15.220	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	32.993	49.127
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	4.476.914	4.358.687
Xây dựng	256.526	1.102.441
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1.602.355	1.511.089
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	73.113	79.044
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.225.028	1.558.718
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5.194	-
Hoạt động làm thuê trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	992.972	64.391
Hoạt động dịch vụ khác	124.841	60.605
Ngành khác	68.987	65.519
	9.874.143	8.849.621

8. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng cụ thể	(82.764)	(128.873)
Dự phòng chung	(72.133)	(64.085)
	(154.897)	(192.958)

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm nay	(64.085)	(128.873)	(192.958)
Dự phòng (trích lập) trong năm (Thuyết minh số 28)	(8.048)	(28.931)	(36.979)
Sử dụng dự phòng trong năm	-	75.040	75.040
Số dư cuối năm nay	(72.133)	(82.764)	(154.897)

	<u>Dự phòng chung</u> Triệu VND	<u>Dự phòng cụ thể</u> Triệu VND	<u>Tổng cộng</u> Triệu VND
Số dư đầu năm trước	(65.088)	(123.105)	(188.193)
Dự phòng hoàn nhập/(trích lập) trong năm (Thuyết minh số 28)	1.003	(5.768)	(4.765)
Số dư cuối năm trước	(64.085)	(128.873)	(192.958)

9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
Chứng khoán Nợ	6.212.749	6.258.607
- Chứng khoán Chính phủ	100.207	101.229
- Chứng khoán Nợ do các TCTD trong nước phát hành	1.608.542	967.345
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	4.504.000	5.190.033
Chứng khoán Vốn	648.530	649.335
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	648.530	649.335
	6.861.279	6.907.942

Biến động số dư dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán trong năm

	<u>Dự phòng giảm giá</u> Triệu VND	<u>Dự phòng chung</u> Triệu VND	<u>Dự phòng cụ thể</u> Triệu VND	<u>Tổng cộng</u> Triệu VND
Số dư đầu năm nay	(62.206)	(38.925)	-	(101.131)
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh số 24)	34.756	5.145	-	39.901
Số dư cuối năm nay	(27.450)	(33.780)	-	(61.230)

	<u>Dự phòng giảm giá</u> Triệu VND	<u>Dự phòng chung</u> Triệu VND	<u>Dự phòng cụ thể</u> Triệu VND	<u>Tổng cộng</u> Triệu VND
Số dư đầu năm trước	(38.427)	(27.749)	-	(66.176)
(Trích lập) dự phòng trong năm (Thuyết minh số 24)	(5.054)	(11.176)	-	(16.230)
Phân loại lại	(18.725)	-	-	(18.725)
Số dư cuối năm trước	(62.206)	(38.925)	-	(101.131)

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	315.252	400.464
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(132.744)	(152.334)
	182.508	248.130

Biến động dự phòng trái phiếu đặc biệt trong năm

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	(152.334)	(103.271)
(Trích lập) trong năm (Thuyết minh số 28)	(64.372)	(49.063)
Sử dụng dự phòng trong năm	83.962	-
Số dư cuối năm	(132.744)	(152.334)

Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	6.062.542	5.907.378
	6.062.542	5.907.378

10. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản đầu tư dài hạn khác	480.022	110.952
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Thuyết minh số 27)	(579)	-
	479.443	110.952

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Mệnh giá	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ sở hữu	Mệnh giá	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ sở hữu
	Triệu VND	Triệu VND	%	Triệu VND	Triệu VND	%
Các khoản đầu tư dài hạn khác						
- Công ty Cổ phần Giải pháp Thanh toán Điện lực và Viễn thông	5.500	5.500	0,60	5.500	5.500	11,00
- Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực Hà Nội	48.300	48.300	10,00	48.300	48.300	10,05
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khánh Hòa - Hà Nội	13.677	13.676	11,00	13.676	13.676	11,00
- Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam	43.475	43.476	6,30	43.476	43.476	6,37
- Công ty Cổ phần Helio Power	300.000	300.000	9,09	-	-	-
- Công ty Cổ phần Amber Capital	39.200	39.200	4,90	-	-	-
- Công ty Cổ phần Bất động sản Quang Anh	29.870	29.870	4,98	-	-	-
	480.022	480.022		110.952	110.952	

Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khánh Hòa - Hà Nội	(579)	-
	(579)	-

Biến động số dư dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Số dư đầu năm	-	(192)
(Trích lập) trong năm (Thuyết minh số 27)	(579)	192
Số dư cuối năm	(579)	-

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc, thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá						
Tại ngày đầu năm	8.280	41.318	23.891	21.019	1.676	96.184
Mua sắm trong năm	-	412	-	3.396	-	3.808
Giảm khác	-	-	-	(321)	-	(321)
Tại ngày cuối năm	8.280	41.730	23.891	24.094	1.676	99.671
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày đầu năm	(800)	(13.934)	(19.643)	(10.856)	(1.250)	(46.483)
Khấu hao trong năm	(331)	(4.790)	(1.498)	(3.673)	-	(10.292)
Giảm khác	-	-	-	208	-	208
Tại ngày cuối năm	(1.131)	(18.724)	(21.141)	(14.321)	(1.250)	(56.567)
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	7.480	27.384	4.248	10.163	426	49.701
Tại ngày cuối năm	7.149	23.006	2.750	9.773	426	43.104

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng là 27.507 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 22.528 triệu VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá				
Tại ngày đầu năm	18.244	30.102	250	48.596
Mua sắm trong năm	-	22.857	-	22.857
Tại ngày cuối năm	18.244	52.959	250	71.453
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày đầu năm	-	(16.606)	(111)	(16.717)
Khấu hao trong năm	-	(6.424)	(6)	(6.430)
Tại ngày cuối năm	-	(23.030)	(117)	(23.147)
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	18.244	13.496	139	31.879
Tại ngày cuối năm	18.244	29.929	133	48.306

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng là 3.430 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.430 triệu VND).

13. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	235	-
Các khoản phải thu (i)	1.117.141	1.020.300
Các khoản lãi, phí phải thu	826.096	611.436
Tài sản Có khác (ii)	60.689	19.925
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (iii)	(371.307)	(326.958)
	1.632.854	1.324.703

i) Các khoản phải thu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	396.166	115.261
- Đặt cọc mua chứng khoán (*)	392.824	113.606
- Ký quỹ, thế chấp, cầm cố khác	3.342	1.655
Thanh toán với Ngân sách Nhà nước	560	641
Mua sắm tài sản cố định	-	19.903
Các khoản phải thu nội bộ	6.631	6.111
Các khoản phải thu bên ngoài	713.784	878.384
- Phải thu từ các hợp đồng mua và bán lại	28.348	28.348
- Phải thu lãi từ các hợp đồng mua và bán lại	13.099	13.099
- Phải thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư	116.505	119.132
- Phải thu lãi từ các hợp đồng hợp tác đầu tư	4.241	4.241
- Phải thu đối tác trả chậm ủy thác đầu tư	54.982	56.582
- Phải thu lãi từ khoản trả chậm ủy thác đầu tư	282	282
- Phải thu từ các khoản mua bán chứng khoán	323.124	480.746
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư ATS (**)	147.744	147.744
- Phải thu khác	25.459	28.210
	1.117.141	1.020.300

(*) Bao gồm 41.054 triệu VND đặt cọc mua trái phiếu Chính phủ tại Công ty Cổ phần Thiết kế Sản xuất Nội thất Hàn Quốc. Khoản đặt cọc này đã được gia hạn đến thời điểm sau ngày 31 tháng 12 năm 2019.

(**) Trong năm 2018, Công ty đã phân loại lại gốc khoản cho vay Công ty Cổ phần Đầu tư ATS sang phải thu khác do hai bên đã thống nhất sử dụng tài sản đảm bảo để cản trừ nghĩa vụ nợ.

ii) Tài sản Có khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ, dụng cụ, vật liệu	1.320	822
Chi phí chờ phân bổ	59.369	19.103
	60.689	19.925

iii) Dự phòng rủi ro tài sản Có nội bảng khác

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Dự phòng rủi ro khác		
- Phải thu từ các hợp đồng mua và bán lại	(28.148)	(25.191)
- Lãi phải thu từ các hợp đồng mua và bán lại	(13.099)	(13.099)
- Các khoản hợp tác đầu tư	(111.326)	(108.136)
- Lãi phải thu từ các khoản hợp tác đầu tư	(4.241)	(4.241)
- Khoản trả chậm ủy thác đầu tư	(52.014)	(53.128)
- Lãi phải thu từ khoản trả chậm ủy thác đầu tư	(282)	(282)
- Phải thu từ các khoản mua bán chứng khoán	(159.029)	(121.585)
- Khoản khác	(3.168)	(1.296)
	(371.307)	(326.958)

Biến động số dư dự phòng rủi ro tài sản Có nội bảng khác trong năm

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Số dư đầu năm	(326.958)	(356.080)
(Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh số 27)	(44.349)	267
Sử dụng dự phòng trong năm	-	28.855
Số dư cuối năm	(371.307)	(326.958)

14. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tiền gửi của các TCTD khác	3.225.000	1.340.000
Tiền gửi có kỳ hạn	3.225.000	1.340.000
- Bằng VND	3.225.000	1.340.000
Vay các TCTD khác	6.052.288	5.550.380
- Bằng VND	4.557.823	4.204.200
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	(150.000)
- Bằng ngoại tệ	1.494.465	1.346.180
	9.277.288	6.890.380

15. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	45.019	10.165
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	45.019	10.165
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	4.595.729	3.313.435
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4.595.729	3.313.435
Tiền gửi ký quỹ	1.703	728
	4.642.451	3.324.328

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	4.634.668	3.314.163
- Công ty TNHH MTV Vốn Nhà nước 100%	3.602.519	2.114.571
- Công ty TNHH khác	42.107	3.236
- Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước trên 50%	370.991	871.495
- Công ty Cổ phần khác	619.051	324.861
Tiền gửi của các đối tượng khác	7.783	10.165
	4.642.451	3.324.328

16. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Bằng VND	115.660	1.865.771
Bằng vàng, ngoại tệ	4.242.883	4.421.105
	4.358.543	6.286.876

17. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Dưới 12 tháng	10.000	-
	10.000	-

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	250.132	215.107
Các khoản phải trả và công nợ khác	134.847	108.632
Các khoản phải trả cho cán bộ, nhân viên	15.130	13.731
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	32.652	18.243
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10.884	7.481
Các khoản phải trả bên ngoài	76.181	69.177
- Cổ tức phải trả	30.015	32.493
- Các khoản chờ thanh toán - nghiệp vụ tín dụng	15.120	6.642
- Các khoản chờ thanh toán - nghiệp vụ đầu tư	14.226	15.875
- Các khoản chờ thanh toán khác	16.820	14.167
	384.979	323.739

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ		Quỹ Đầu tư phát triển		Quỹ Dự phòng tài chính		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ		Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Số dư đầu năm	2.500.000	30.770	183.509	91.754	423.324	2.328	3.231.685						
Tăng trong năm	-	-	-	-	229.452	-	229.452						
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	229.452	-	229.452						
Trích bổ sung các quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	-	20.357	10.179	-	-	30.536						
Giảm trong năm	-	-	-	-	(41.122)	-	(41.122)						
Trích bổ sung các quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	(41.122)	-	(41.122)						
Số dư cuối năm	2.500.000	30.770	203.866	101.933	611.654	2.328	3.450.551						

Do số liệu tại báo cáo tài chính được làm tròn đến đơn vị triệu đồng nên số liệu Lợi nhuận trong năm sau khi làm tròn là 229.454 triệu đồng, số thực tế tính đến đơn vị đồng là 229,451,463,691 đồng.

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết số 02/NQ-DHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2019 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 như sau:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến ngày 01/01/2019	Tỷ lệ	
	%	Số tiền Triệu VND
Trích các Quỹ		423.324
- Quỹ dự trữ bổ sung Vốn điều lệ	5,0	10.179
- Quỹ dự phòng tài chính	10,0	20.357
- Quỹ khen thưởng	3,2	6.514
- Quỹ phúc lợi	2,0	4.072
Lợi nhuận để lại		382.202

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế (triệu VND)	229.452	203.576
Trích lập các Quỹ khen thưởng, phúc lợi (triệu VND) (*)	-	10.586
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu VND)	229.452	192.990
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản (Triệu cổ phiếu)	250	250
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	918	772

(*) Công ty chưa tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2019 do chưa có quyết định chính thức của Đại hội đồng cổ đông. Nếu quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập, phần lợi nhuận thuần của cổ đông sẽ giảm đi.

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Công ty là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu tương ứng với một quyền biểu quyết trong Đại hội Cổ đông của Công ty. Các cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Mọi cổ phiếu phổ thông đều có quyền và nghĩa vụ như nhau đối với giá trị còn lại của tài sản của Công ty.

Chi tiết vốn đầu tư của Công ty:

	Cuối năm			Đầu năm		
	Tổng số	Vốn CP thường	Tỷ lệ	Tổng số	Vốn CP thường	Tỷ lệ
	Triệu VND	Triệu VND	%	Triệu VND	Triệu VND	%
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	25.000	25.000	1,00%	187.500	187.500	7,50%
Ngân hàng TMCP An Bình	210.000	210.000	8,40%	210.000	210.000	8,40%
Các cổ đông khác	2.265.000	2.265.000	90,60%	2.102.500	2.102.500	84,10%
	2.500.000	2.500.000	100%	2.500.000	2.500.000	100%

20. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	9.246	13.516
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	890.944	672.721
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	456.379	345.620
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	456.379	345.620
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	2.100	1.728
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	2.928	11.752
	1.361.597	1.045.337

21. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí lãi tiền gửi	265.207	176.925
Chi phí lãi tiền vay	461.845	386.347
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	12	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	81.427	141.339
	808.491	704.611

22. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	186.601	166.700
- Dịch vụ ủy thác và đại lý	82	108
- Dịch vụ môi giới bảo hiểm	47.923	1.106
- Dịch vụ khác	138.596	165.486
Chi phí cho hoạt động dịch vụ	(128.596)	(15.005)
- Dịch vụ thanh toán	(4.394)	(2.495)
- Dịch vụ môi giới bảo hiểm	(12.235)	(215)
- Dịch vụ khác	(111.967)	(12.295)
	58.005	151.695

23. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	4.812	8.524
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	4.812	3.844
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	4.680
Chi phí cho hoạt động kinh doanh ngoại hối	(476)	(7.451)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(476)	(607)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	(6.844)
	4.336	1.073

24. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	29.063	28.163
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(17.554)	(3.110)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (Thuyết minh số 9)	39.901	(16.230)
	51.410	8.823

25. LÃI THUẦN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	74.561	14.047
- Thu từ các khoản nợ đã xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro	74.467	7.463
- Thu nhập khác	94	6.584
Chi phí hoạt động khác	(519)	(115)
- Chi phí khác	(519)	(115)
	74.042	13.932

26. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức được nhận trong năm từ góp vốn, mua cổ phần	7.180	6.211
- Từ chứng khoán vốn kinh doanh	5.247	1.335
- Từ chứng khoán đầu tư	1.933	4.876
	7.180	6.211

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	681	770
Chi phí cho nhân viên	174.228	118.469
- Chi lương và phụ cấp	151.799	102.803
- Các khoản chi đóng góp theo lương	13.781	9.307
- Chi trợ cấp	21	70
- Các khoản chi khác	8.627	6.289
Chi về tài sản	62.928	42.102
- Chi khấu hao tài sản cố định	16.722	12.952
- Chi khác về tài sản	46.206	29.150
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	78.497	52.536
- Công tác phí	5.961	5.406
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	2.207	272
- Chi phí khác	70.329	46.858
(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro	44.928	(459)
- Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro đầu tư dài hạn (Thuyết minh số 10)	579	(192)
- (Hoàn nhập) dự phòng rủi ro Tài sản Có khác (Thuyết minh số 13)	44.349	(267)
	361.262	213.418

28. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Thuyết minh số 8)	(36.979)	(4.765)
Dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC (Thuyết minh số 9)	(64.372)	(49.063)
	(101.351)	(53.828)

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	285.466	254.214
Các khoản điều chỉnh:		
Trừ:		
- Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia không chịu thuế	(7.631)	(6.211)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện cuối năm trước thực hiện trong năm nay	(7.180)	(6.211)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm	(175)	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, có nguồn gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm	(276)	-
Cộng:	2.237	2.060
- Chi phí không được khấu trừ	2.237	1.864
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, có nguồn gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm	-	175
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện cuối năm trước thực hiện trong năm nay	-	21
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	280.072	250.063
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	56.014	50.013
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào năm nay	-	625
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	56.014	50.638
- Thuế TNDN phải nộp đầu năm	18.012	7.419
- Thuế TNDN đã nộp trong năm	(45.012)	(40.045)
Thuế TNDN còn phải nộp cuối năm	29.014	18.012

30. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ (*)	3.872	11.282
Tiền gửi tại NHNN (*)	5.398	1.024
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác (*)	1.471.594	1.269.683
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba (03) tháng	611.172	-
	2.092.036	1.281.989

(*) Số dư tiền mặt, tiền gửi tại NHNN và tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4, số 5 và số 6.

31. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm nay	Năm trước
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên (người)	524	303
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu VND)		
1. Tổng quỹ lương	148.702	99.692
2. Tiền thưởng	4.041	4.479
3. Thu nhập khác	6.821	4.680
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	159.564	108.851
5. Tiền lương bình quân tháng (triệu VND/ người/ tháng)	23,65	27,42
6. Thu nhập bình quân tháng	25,38	29,94

32. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	224	151	(205)	170
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.012	56.014	(45.012)	29.014
Các loại thuế khác	7	11.403	(7.942)	3.468
	18.243	67.568	(53.159)	32.652

33. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ (GTCG) THỂ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

Tài sản, GTCG nhận thể chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Giấy tờ có giá	14.562.545	12.485.112
Bất động sản	68.341.929	67.387.357
Các loại tài sản đảm bảo khác	19.023.280	14.723.480
	101.927.754	94.595.949

34. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty sử dụng các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Công ty ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng Công ty phải trả thay do khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ đã cam kết.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Công ty cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu... Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng; các loại bảo lãnh khác có mức độ rủi ro thấp hơn.

Các khoản cam kết khác chủ yếu phản ánh số tiền cam kết cho vay khách hàng khi đáp ứng các điều kiện định trước theo thỏa thuận.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Cam kết giao dịch hối đoái	5.219	-
Cam kết mua ngoại tệ	2.598	-
Cam kết bán ngoại tệ	2.621	-
Cam kết bảo lãnh	26.053	58.998
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	6.675	19.495
Bảo lãnh dự thầu	235	11.037
Bảo lãnh khác	19.143	28.466
Cam kết khác	-	796.310

35. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<u>Tổng dư nợ cho vay</u>	<u>Tổng tiền gửi</u>	<u>Các cam kết tín dụng</u>	<u>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Trong nước	11.611.581	1.476.992	26.053	7.176.531
	11.611.581	1.476.992	26.053	7.176.531

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty có các khoản tiền gửi, tiền vay và các giao dịch khác với các bên liên quan.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và/hoặc số dư với Công ty trong năm như sau:

Bên liên quan	Quan hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cổ đông sáng lập Công ty
Ngân hàng TMCP An Bình	Cổ đông sáng lập Công ty
Ban Tổng Giám đốc	Có ảnh hưởng đáng kể
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	Có ảnh hưởng đáng kể

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi của các bên liên quan		
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.000.000	800.000
Tiền gửi tại các bên liên quan		
- Ngân hàng TMCP An Bình	8.713	10.033
Vay các bên liên quan		
- Ngân hàng TMCP An Bình	-	150.000
Lãi phải trả tiền gửi của/vay các bên liên quan		
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	12.870	9.428
- Ngân hàng TMCP An Bình	-	7.572
	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý kh	3.063	3.461

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các khoản lãi và phí phải thu, và các khoản phải thu.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;

- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi trong ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- **Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ hạn đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

 - a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
 - b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
 - c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.
 - **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

 - a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ cho mục đích kinh doanh, và các loại tài sản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
 - b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
 - c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.
 - **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các loại tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

 - a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
 - b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công nợ tài chính

Công nợ tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, các giấy tờ có giá phát hành, các khoản lãi, phí phải trả và các khoản phải trả khác, các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

- **Các khoản công nợ tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

- a) Một khoản công nợ tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty phân loại công nợ tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- *Các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:*

Các khoản công nợ tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Các công cụ tài chính của Công ty được trình bày chi tiết theo bảng dưới đây:

	Giá trị ghi sổ (Không bao gồm dự phòng)		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản tài chính				
Tiền mặt	3.872	11.282	3.872	11.282
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)	5.398	1.024	5.398	1.024
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	3.209.032	2.815.863	(*)	(*)
Cho vay khách hàng	9.874.143	8.849.621	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư - Chứng khoán nợ	7.176.531	7.308.406	(*)	(*)
Đầu tư dài hạn khác	480.022	110.952	(*)	(*)
Các khoản phải thu	1.117.376	1.020.300	(*)	(*)
Các khoản lãi, phí phải thu	826.096	611.436	(*)	(*)
	22.692.470	20.728.884		
Công nợ tài chính				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	9.277.288	6.890.380	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng	4.642.451	3.324.328	(*)	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	4.358.543	6.286.876	(*)	(*)
Các khoản lãi, phí phải trả	250.132	215.107	(*)	(*)
Các khoản phải trả và công nợ khác	91.311	82.907	(*)	(*)
	18.629.725	16.799.598		

(*) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

**CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 05/TCTD

Phân loại tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Tài sản tài chính				
	Kinh doanh Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và các khoản phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền mặt	3.872	-	-	-	3.872
Tiền gửi tại NHINN	-	-	5.398	-	5.398
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	3.209.032	-	3.209.032
Cho vay khách hàng	-	-	9.874.143	-	9.874.143
Chứng khoán đầu tư	-	315.252	-	6.861.279	7.176.531
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	480.022	480.022
Các khoản phải thu	-	-	1.117.376	-	1.117.376
Các khoản lãi, phí phải thu	-	-	826.096	-	826.096
	3.872	315.252	15.032.045	7.341.301	22.692.470

Phân loại công nợ tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

Ngoại trừ khoản mục các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, toàn bộ công nợ tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 được phân loại là các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

38. QUẢN LÝ RỦI RO

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Công ty có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Tổng Giám đốc Công ty sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro quan trọng nhất mà Công ty dễ gặp phải là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ.

Công ty chủ yếu sử dụng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam để hạch toán các hoạt động của mình. Do báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam nên bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam.

Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ của Công ty sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Rủi ro này bao gồm cả các tài sản và công nợ bằng tiền của Công ty có nguồn gốc không phải bằng đồng tiền hạch toán của Công ty. Công ty cũng duy trì trạng thái mở để có thể thu lãi từ biến động tỷ giá.

Bảng dưới đây liệt kê trạng thái tiền tệ của các loại tài sản, công nợ của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019:

CHỈ TIÊU	EUR	USD	Các loại	Tổng
	quy đổi	quy đổi	tiền tệ khác	
	Triệu VND	Triệu VND	được quy đổi Triệu VND	Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt	105	127	-	232
Tiền gửi tại NHNN	-	23	-	23
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	3.371	1.723.207	112	1.726.690
Cho vay khách hàng (*)	-	4.020.350	-	4.020.350
Tài sản Có khác (*)	31	136.023	1.901	137.955
Tổng tài sản	3.507	5.879.730	2.013	5.885.250
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	1.494.465	-	1.494.465
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	4.242.883	-	4.242.883
Các khoản nợ khác (*)	-	72.125	-	72.125
Tổng Nợ phải trả	-	5.809.473	-	5.809.473
Trạng thái tiền tệ nội bảng	3.507	70.257	2.013	75.777

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm cuối năm tài chính:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	23.170	23.210
Nhân dân tệ Trung Quốc (CNY)	3.317	3.381
Euro (EUR)	26.206	26.636
Yên Nhật (JPY)	213	208

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro gây ra các tác động tiêu cực đến thu nhập, vốn của Công ty do những biến động bất lợi của lãi suất.

Rủi ro lãi suất của Công ty có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư, hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Công ty:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại là tiền gửi thanh toán, do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;

- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư (trừ trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) được xác định như sau:

- Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế được xác định dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
- Các khoản chứng khoán đầu tư là chứng khoán vốn được xếp loại là khoản mục không chịu lãi.

- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng, các khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:

- Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các hoạt động của Công ty chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Công ty được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Ngày định giá lại tài sản và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác nhiều so với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.

Độ nhạy đối với lãi suất

Do Thông tư 210 không hướng dẫn cụ thể về cách thức thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất nên Công ty chưa trình bày các thông tin này.



**CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 05/TCTD

Chi tiết về rủi ro lãi suất với từng loại tài sản, công nợ mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Không chịu lãi	Quá hạn	Trong hạn						Tổng
			Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-06 tháng	Từ 06 -12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	
Tài sản	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt	3.872	-	-	-	-	-	-	-	3.872
Tiền gửi tại NHNN	-	-	5.398	-	-	-	-	-	5.398
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	1.248.958	-	486.258	347.550	903.630	222.636	-	-	3.209.032
Cho vay khách hàng (*)	-	286.378	627.870	639.641	2.178.412	2.500.546	1.907.638	1.733.658	9.874.143
Chứng khoán đầu tư (*)	1.063.989	-	1.451.090	70.000	784.000	3.225.000	582.452	-	7.176.531
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	480.022	-	-	-	-	-	-	-	480.022
Tài sản cố định	91.410	-	-	-	-	-	-	-	91.410
Tài sản Có khác (*)	1.138.376	412.787	303.000	150.000	-	-	-	-	2.004.163
Tổng tài sản	4.026.627	699.165	2.873.616	1.207.191	3.866.042	5.948.182	2.490.090	1.733.658	22.844.571
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	3.081.258	2.141.950	3.045.550	1.008.530	-	-	9.277.288
Tiền gửi của khách hàng	46.721	-	21.075	203.209	45.000	118.500	2.769.946	1.438.000	4.642.451
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	15.585	-	94.000	85.301	-	2.118.701	310.351	1.734.605	4.358.543
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	10.000	-	-	-	-	10.000
Các khoản nợ khác (*)	131.170	-	10.565	238.178	-	-	5.066	-	384.979
Tổng nợ phải trả	193.476	-	3.206.898	2.678.638	3.090.550	3.245.731	3.085.363	3.172.605	18.673.261
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	3.833.151	699.165	(333.282)	(1.471.447)	775.492	2.702.451	(595.273)	(1.438.947)	4.171.310

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

Rủi ro tín dụng

Công ty chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay và đầu tư cũng như khi Công ty đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba hay khi Công ty cấp bảo lãnh.

Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Công ty chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo.

Rủi ro tín dụng mà Công ty gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Công ty. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra, Công ty còn phải gặp rủi ro tín dụng ngoài bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Mức độ tập trung của rủi ro tín dụng (cho dù là nội hay ngoại bảng) phát sinh từ các công cụ tài chính tồn tại theo từng nhóm đối tác khi các nhóm này có các đặc điểm kinh tế tương tự nhau mà có thể khiến khả năng trả nợ của các nhóm đối tác này sẽ bị ảnh hưởng tương tự như nhau khi có các biến động về điều kiện kinh tế hay những điều kiện khác.

Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng phát sinh theo khu vực và theo loại khách hàng liên quan đến các hoạt động đầu tư, cho vay và ứng trước, cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh của Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng tập trung chủ yếu vào một số ngành kinh tế nhất định.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn.

Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Công ty duy trì cơ cấu tài sản Có và tài sản nợ phù hợp, đồng thời tăng cường huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Công ty. Công ty có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Công ty cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Công ty:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại là tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Công ty;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán đầu tư (chứng khoán nợ) được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất hoặc theo thời gian đáo hạn trên hợp

đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;

- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại;

- Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà Công ty chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng khoản vốn tài trợ ủy thác đầu tư;

- Thời gian đến hạn của các tài sản Có và các khoản nợ khác được tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng.

Bảng dưới đây phân tích tài sản và công nợ tài chính của Công ty theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời gian còn lại từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và công nợ tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng và theo phụ lục hợp đồng.

**CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 05/TCTD

Chi tiết về rủi ro thanh khoản với từng loại tài sản, công nợ tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Quá hạn						Tổng Triệu VND		
	Trên 03 tháng		Đến 03 tháng		Trong hạn				
	Triệu VND	Đến 03 tháng	Triệu VND	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-12 tháng		Từ 01-05 năm	Trên 05 năm
Tài sản									
Tiền mặt	-	-	-	3.872	-	-	-	-	3.872
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	5.398	-	-	-	-	5.398
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	-	1.735.216	347.550	1.126.266	-	-	3.209.032
Cho vay khách hàng (*)	228.983	57.395	444.462	456.232	1.807.375	3.877.232	-	-	9.874.143
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1.726.422	70.000	1.266.869	4.113.240	-	-	7.176.531
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	480.022	-	480.022
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	91.410	-	91.410
Tài sản Có khác (*)	412.777	9	1.310.667	280.710	-	-	-	-	2.004.163
Tổng tài sản	641.760	57.404	5.226.037	1.154.492	5.395.599	4.448.664	5.920.615	4.448.664	22.844.571
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	3.081.258	2.141.950	4.054.080	-	-	-	9.277.288
Tiền gửi của khách hàng	-	-	67.796	203.209	163.500	4.205.946	2.000	-	4.642.451
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	109.586	85.301	85.301	688.485	3.389.870	-	4.358.543
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	10.000	-	-	-	-	10.000
Các khoản nợ khác (*)	-	-	141.735	238.178	-	5.066	-	-	384.979
Tổng nợ phải trả	-	-	3.400.375	2.678.638	4.302.881	4.899.497	3.391.870	18.673.261	18.673.261
	641.760	57.404	1.825.662	(1.524.146)	1.092.718	1.021.118	1.056.794	4.171.310	4.171.310

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.



39. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

Nguyễn Thị Quỳnh
Người lập biểu

Mai Danh Hiền
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2020

C.P
★

C.P
★